TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/DS-PT
Ngày: 21-01-2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.

Ông Nguyễn Văn Giới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2018/TLPT-DS, ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 510/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2018 và thông báo dời ngày xét xử số: 05/TB-TA ngày 17 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* 1. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1962 (có mặt).

2. Ông Đặng Văn Trường S, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Hiệp Mỹ Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Đặng Văn Trường S:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1980 theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2019 (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đặng Văn L:* Luật sư Nguyễn Hoàng O, Văn phòng luật sư S thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Văn K, sinh năm 1971 (có mặt).

2. Bà Dương Ngọc Đ, sinh năm 1960 (có mặt).

3. Ông Lê Văn D, sinh năm 1952 (có mặt).

4. Bà Đặng Huyền T, sinh năm 1988 (vắng mặt).

5. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1980 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Ủy ban nhân dân huyện C, có trụ sở tại: khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Nguyễn Văn H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (xin xét xử vắng mặt).

7. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, có trụ sở tại: số 02 L, phường T, quận B, Thành phố H. Người đại diện hợp pháp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam: Ông Huỳnh Đức N – Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C theo văn bản ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên, địa chỉ: khóm T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Huỳnh Triều N, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Ông Đặng Văn L và ông Đặng Văn Trường S là bị đơn. Bà Dương Ngọc Đ và bà Phạm Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/8/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/6/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày: Phần đất tranh chấp diện tích 800m^2 nằm trong tổng diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của ông Đặng Văn T là cha của ông Đặng Văn L chuyển nhượng cho ông Trần Văn P là chồng của bà vào năm 1978 diện tích 3.5 công đất tầm cấy với giá 20 giạ lúa, có làm giấy tay nhưng bị thất lạc mất, ông P đã giao đủ lúa và đã nhận đất canh tác. Năm 1995 ông P kê khai đăng ký đất, đến ngày 09/6/1996 ông P được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.340m^2, thửa số 1234. Ngày 23/9/2012 ông P chết, sau đó hàng thừa kế thứ nhất của ông P làm tờ đồng thuận giao thửa đất số 1234 cho bà đứng tên quyền sử dụng. Ngày 13/3/2013 bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234 (diện tích giảm 20.5m^2 là do làm lộ). Năm 2004 ông L cho rằng, diện tích đất 800m^2 nằm trong tổng diện tích 4.319,5m^2 là của ông L, đồng thời ông L cho con là ông Đặng Văn Trường S đổ đất cất chuồng bò chiều ngang 7.5m, chiều dài 30m, tổng diện tích 225m^2, diện tích đất còn lại 575m^2 để trống. Nên

bà yêu cầu ông L trả cho bà diện tích đất 800m^2 nằm trong tổng diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Yêu cầu ông S di dời 225m^3 đất, chuồng bò lợp lá, cột tre, nền láng xi măng để trả lại đất cho bà.

Theo bị đơn ông Đặng Văn L, trình bày: Diện tích đất tranh chấp 800m^2 nằm trong tổng diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của ông Đặng Văn T là cha của ông, năm 1979 ông T chuyển nhượng đất ông Lê Văn D diện tích đất 03 công tầm cấy, loại tầm 2.7m (01 công đất là 144 tầm vuông, diện tích 1.049m^2) với giá 30 giạ lúa, ông T giao đất cho ông D nhưng không có đo đất, sau đó ông D chưa sử dụng đất tiếp tục chuyển nhượng lại cho ông P là chồng của bà D, sau đó ông, ông T, ông D đo đất bằng tầm cấy để giao đất cho ông P. Do ông T chuyển nhượng và giao đất cho ông P sử dụng chỉ có 03 công đất ruộng, nhưng ông P được cấp quyền sử dụng đất diện tích 4.340m^2, sau khi ông P chết bà D được cấp quyền sử dụng đất diện tích 4.319,5m^2 là dư diện tích, nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà D.

Theo bị đơn ông Đặng Văn Trường S, trình bày: Ông là con của ông Đặng Văn L, năm 2011 ông L cho ông diện tích đất 225m^2 nằm trong tổng diện tích đất tranh chấp 800m^2, đến năm 2014 ông cất chuồng nuôi bò thì ông K là con bà D đứng ra ngăn cản. Nếu diện tích đất tranh chấp 800m^2 của bà D, thì ông đồng ý trả diện tích đất 225m^2 cho bà D, nhưng bà D phải trả lại cho ông tiền san lắp mặt bằng và chuồng bò.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, trình bày: Diện tích đất tranh chấp 800m^2 nằm trong tổng diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của ông T là cha của ông L, tháng 5 năm 1981 ông T chuyển nhượng cho ông 03 công đất ruộng tầm cấy (loại tầm 2.7m), ông T có đắp bờ ngang, khi chuyển nhượng không có đo đạc với giá 30 giạ lúa, việc chuyển nhượng hai bên không có làm giấy tờ, ông đã trả lúa và nhận đất. Đến tháng 11 năm 1981 ông chuyển nhượng hết 03 công đất ruộng cho ông P là chồng của bà D sử dụng, việc ông chuyển nhượng đất cho ông P thì ông T đồng ý và có chứng kiến việc ông giao đất cho ông P. Nay ông xác nhận có chuyển nhượng cho ông P 03 công đất ruộng tầm cấy, loại tầm 2.7m, 01 công đất bằng 144 tầm vuông, nên trong vụ án này ông không có yêu cầu gì.

Tại Công văn số: 140/UBND-NC ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C cho rằng, việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.340m^2, thửa số 1234 cho hộ ông Trần Văn P ngày 09/6/1996, sau đó ông P chết, bà D làm thủ tục thừa kế được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234 (diện tích giảm 20.5m^2 là do làm lộ) cho hộ bà D ngày 13/3/2013 là đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn ông Trần Văn K có lời trình bày và yêu cầu như nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn bà Dương Ngọc Đ, bà Đặng Huyền T, bà Phạm Thị H có lời trình bày và yêu cầu

như bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với ông Đặng Văn L.

- Công nhận diện tích đất 800m^2 nằm trong diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng đất của bà Trần Thị D. Bà Trần Thị D được quyền sở hữu các cây giá, cây tràm bông vàng nằm trong diện tích đất 800m^2.

- Buộc hộ ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S và bà Phạm Thị H phải trả lại diện tích đất 800m^2 nằm trong diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Trần Thị D được quyền sử dụng đất.

- Vị trí diện tích 800m^2 đất được thể hiện như sau: Phía Đông 24.6m; phía Tây 24.8m; phía Nam 32.5m; phía Bắc 32m, được thể hiện kèm theo trích lục bản đồ địa chính kèm Công văn số: 64/CV-CNVPĐKĐĐ, ngày 02/10/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh C cung cấp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với ông Đặng Văn Trường S.

- Buộc ông Đặng Văn Trường S và bà Phạm Thị H phải tháo dỡ, di dời chuồng bò diện tích 23.5m^2 (4.7m x 5.0m) nền đất, vách lá, mái lá, đòn tay tre, cột cây tạp, nền láng vữa xi măng có bê tông lót (không xây bó nền) diện tích 13.5m^2 (5m x 2.7m) mà ông Đặng Văn Trường S đã xây cất ra khỏi diện tích đất 800m^2 nêu trên để trả lại đất cho bà Trần Thị D sử dụng.

- Công nhận 225m^3 đất san lắp mặt bằng thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị D. Buộc bà Trần Thị D bồi thường cho ông Đặng Văn Trường S và bà Phạm Thị H 225m^3 đất đã san lắp với tổng số tiền là 22.500.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi do chậm thi hành án; án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 02/5/2018 ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S kháng cáo và ngày 03/5/2018 bà Dương Ngọc Đ, bà Phạm Thị H kháng cáo cùng yêu cầu công nhận diện tích đất 800m^2 nằm trong diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng đất của các ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông L cho rằng, diện tích đất tranh chấp 800m^2 nằm trong diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của ông Tần là cha của ông L. Năm 1981 ông L chuyển nhượng cho ông D diện tích đất 03 công, sau đó ông D cũng chuyển nhượng lại cho ông P diện tích

03 công, nhưng trong quá trình sử dụng đất bà D đã sử dụng lấn qua đất của ông L và kê khai đăng ký được cấp quyền sử dụng đất, đồng thời khi giải phóng mặt bằng làm lộ thì gia đình ông L cũng nhận tiền bồi hoàn phần đất bị giải tỏa phía gia đình bà D không có tranh chấp. Khi giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần đất bồi hoàn nằm ở thửa đất nào, không xác định vị trí ranh cậm trước đây, không hướng dẫn bị đơn làm đơn yêu cầu phản tố đối với diện tích đất tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông L kháng cáo thống nhất với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đã trình bày nêu trên.

- Bị đơn ông S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Ngọc Đ, bà Phạm Thị H giữ nguyên kháng cáo.

- Nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông L, ông S, bà Đ, bà H và đề nghị y án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, ông S, bà Đ, bà H và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S, bà Dương Ngọc Đ và bà Phạm Thị H còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S, bà Dương Ngọc Đ và bà Phạm Thị H kháng cáo yêu cầu cho các ông bà được sử dụng diện tích đất 800m^2, vì gia đình các ông bà sử dụng đất ổn định, năm 2012 san lấp mặt bằng đến năm 2014 cất chuồng trại chăn nuôi bò. Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, ông S, bà Đ, bà H là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, bà D cho rằng ông P là chồng của bà vào năm 1978 có chuyển nhượng của ông T 3.5 công đất tầm cấy. Ông L cho rằng, năm 1979 cha ông là ông T chuyển nhượng cho ông D diện tích đất 03 công tầm cấy, loại tầm 2.7m (01 công đất là 144 tầm vuông, diện tích 1.049m^2) nhưng không có đo đất, sau đó ông D chuyển nhượng lại cho ông P. Còn ông D khai tháng 5 năm 1981 ông T chuyển nhượng cho ông 03 công đất ruộng tầm

cấy (loại tầm 2.7m), ông T có đắp bờ ngang, đến tháng 11 năm 1981 ông chuyển nhượng hết 03 công đất ruộng cho ông P. Xét lời khai của bà D, ông L và ông D có mâu thuẫn với nhau về chủ thể, diện tích và thời gian chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng các đương sự không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều khai thống nhất với nhau là năm 1978 ông T giao đất cho ông P sử dụng có sự chứng kiến của ông D và ông L, sau đó ông P và bà D đắp bờ ngang để làm ranh và sử dụng đất, năm 1996 Nhà nước đo đạc để cấp quyền sử dụng đất diện tích 4.340m^2, thuộc thửa số 1234 cho ông P, phía ông T và ông L biết nhưng không có ngăn cản hay tranh chấp gì, đồng thời phần đất còn lại ông T được đo đạc và cấp quyền sử dụng đất ông T không có khiếu nại. Như vậy, có cơ sở xác định ông P chuyển nhượng của ông T 3.5 công đất ruộng và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.340m^2 vào ngày 09/6/1996. Diện tích đất 4.340m^2 mà ông P nhận chuyển nhượng của ông T và sử dụng từ năm 1978 đến năm 1996 là đúng với vị trí đất mà ông T và ông L giao cho ông P.

[3] Mặt khác, tại Công văn số: 1250/UBND-NC ngày 25/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C khẳng định, việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.340m^2, thửa số 1234 cho hộ ông Trần Văn P ngày 09/6/1996, sau đó ông P chết, bà D làm thủ tục thừa kế được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234 (diện tích giảm 20.5m^2 là do làm lộ) cho hộ bà D ngày 13/3/2013 là đúng quy định.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, ông L cho rằng năm 2008 Ủy ban nhân dân huyện C có thu hồi và bồi hoàn cho ông một phần đất nằm trong đất tranh chấp. Xét thấy, tại quyết định số: 105/QĐ-UBND ngày 17/01/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C có thu hồi diện tích đất 323.2m^2, thửa số 2015, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh của ông L để xây dựng công trình đường vào Trung tâm xã H, huyện C (giai đoạn 2). Như vậy, diện tích đất của ông L bị thu hồi và được bồi hoàn nằm ở thửa số 2015, còn diện tích đất hai bên đang tranh chấp nằm ở thửa số 1234. Mặt khác, theo tư liệu đo đạc thì năm 1996 hộ ông P được cấp quyền sử dụng diện tích đất 4.340m^2, năm 2013 bà D được cấp quyền sử dụng diện tích đất 4.319,5m^2, diện tích đất giảm 20.5m^2 là do làm lộ.

[5] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Lời bào chữa của vị Luật sư bảo vệ cho bị đơn ông L không có cơ sở, nên không chấp nhận; Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S, bà Dương Ngọc Đ và bà Phạm Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S, bà Dương Ngọc Đ và bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Ngọc Đ, bà Phạm Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 157, Điều 235, Điều 273 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 3, khoản 3 Điều 18, Điều 48 và Điều 49 của Luật đất đai năm 1987.

Căn cứ Điều 2, Điều 3 và Điều 73 của Luật đất đai năm 1993.

Căn cứ khoản 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20 Điều 4, Điều 46, Điều 50, Điều 105, Điều 107, Điều 135 và Điều 136 của Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 170 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 169 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 163, Điều 223, Điều 236 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ.

Áp dụng Điều 12 của Nghị định số 30/1989/NĐ-CP ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng.

Áp dụng Điều 38, Điều 39 và Điều 40 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Áp dụng Điều 18, Điều 20 và Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Áp dụng điểm b tiểu mục 2.4 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với ông Đặng Văn L.

Công nhận diện tích đất 800m^2 nằm trong diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng đất của bà Trần Thị D. Bà Trần Thị D được quyền sở hữu các cây giá, cây tràm bông vàng nằm trong diện tích đất 800m^2.

Buộc hộ ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S và bà Phạm Thị H phải trả lại diện tích đất 800m^2 nằm trong diện tích 4.319,5m^2, thửa số 1234, tờ bản đồ số 8, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Trần Thị D được quyền sử dụng đất.

Vị trí diện tích 800m^2 đất được thể hiện như sau: Phía Đông 24.6m; phía Tây 24.8m; phía Nam 32.5m; phía Bắc 32m, được thể hiện kèm theo trích lục bản đồ địa chính kèm Công văn số: 64/CV-CNVPĐKĐĐ, ngày 02/10/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh C cung cấp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với ông Đặng Văn Trường S.

Buộc ông Đặng Văn Trường S và bà Phạm Thị H phải tháo dỡ, di dời chuồng bò diện tích 23.5m^2 (4.7m x 5.0m) nền đất, vách lá, mái lá, đòn tay tre, cột cây tạp, nền láng vữa xi măng có bê tông lót (không xây bó nền) diện tích 13.5m^2 (5m x 2.7m) mà ông Đặng Văn Trường S đã xây cất ra khỏi diện tích đất 800m^2 nêu trên để trả lại đất cho bà Trần Thị D sử dụng.

Công nhận 225m^3 đất san lắp mặt bằng thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị D. Buộc bà Trần Thị D bồi thường cho ông Đặng Văn Trường S và bà Phạm Thị H 225m^3 đất đã san lắp với tổng số tiền là 22.500.000 đồng.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi án có hiệu lực các đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng đất, huê lợi và tài sản gắn liền với đất, không được thay đổi hiện trang đất hoặc xây cất, trồng thêm trong diện tích đất tranh chấp dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án khi đến hạn) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Đặng Văn L phải nộp 13.160.000 đồng *(Mười ba triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự. Bà Trần Thị D được miễn nộp án phí, hoàn trả cho bà Trần Thị D 1.860.000 đồng *(Một triệu, tám trăm sáu mươi ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0006452 ngày 26/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn Trường S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0014121 ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Buộc bà Dương Ngọc Đ và bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số

tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0014122 ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về chi phí thẩm định tài sản sơ thẩm: Buộc ông Đặng Văn L và ông Đặng Văn Trường S phải chịu 3.024.000 đồng *(Ba triệu, không trăm hai mươi bốn ngàn đồng)*. Bà Trần Thị D phải chịu 3.024.000 đồng *(Ba triệu, không trăm hai mươi bốn ngàn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền 6.048.000 đồng *(Sáu triệu, không trăm bốn mươi tám ngàn đồng)* bà D đã tạm ứng chi phí thẩm định tài sản trước. Sau khi ông Đặng Văn L và ông Đặng Văn Trường S nộp 3.024.000 đồng *(Ba triệu, không trăm hai mươi bốn ngàn đồng)* tiền chi phí thẩm định tài sản, cơ quan Thi hành án dân sự nhận rồi giao lại cho bà Trần Thị D.

Về chi phí thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm: Buộc ông Đặng Văn L phải chịu 3.049.709 đồng *(Ba triệu, không trăm bốn mươi chín ngàn, bảy trăm lẽ chín đồng)* tiền chi phí thẩm định. Số tiền này ông L đã nộp xong, nên ông L không phải nộp tiếp.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Huỳnh Văn Hoàng Vân